



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN HÀ QUẢNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 26 /NQ-HĐND

Hà Quảng, ngày 20 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về Quyết định dự toán thu ngân sách Nhà nước
trên địa bàn, chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ
ngân sách địa phương năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN HÀ QUẢNG
KHOÁ XXI, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về ban hành qui chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 91/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về Ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương năm 2022, thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Nghị quyết số 95/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về Ban hành quy định định mức dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về Quyết định dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1869/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc giao dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2023 cho các huyện, thành phố;

Xét Tờ trình số 3806/TTr-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện Hà Quảng về việc dự thảo Nghị quyết quyết định dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban KT-XH Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2023 với nội dung sau:

I. Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023

1. Thu ngân sách nhà nước **1.113.866.000** nghìn đồng

1.1. Thu trên địa bàn **21.900.000** nghìn đồng

Trong đó:

Ngân sách tỉnh 4.001.000 nghìn đồng

Ngân sách huyện 16.251.300 nghìn đồng

Ngân sách xã 1.647.700 nghìn đồng

1.2. Thu bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh **1.091.966.000** nghìn đồng

2. Chi ngân sách địa phương **1.109.865.000** nghìn đồng

2.1. Chi đầu tư phát triển (bao gồm cả thu sử dụng đất) 17.491.000 nghìn đồng

2.2. Chi chương trình MTQG 383.398.000 nghìn đồng

2.3. Chi thường xuyên 708.976.000 nghìn đồng

- Ngân sách huyện 592.051.376 nghìn đồng

- Ngân sách xã 102.636.624 nghìn đồng

- Chi dự phòng 14.288.000 nghìn đồng

(Chi tiết tại các biểu 15, 16, 17, 30, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 41, 42, 46 kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao cho Ủy ban nhân dân huyện tổ chức, triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả về Hội đồng nhân dân huyện theo quy định.

Riêng nội dung chi thường xuyên khác chưa phân bổ (kinh phí có mục tiêu, nhiệm vụ khác) 61.920.880.000^d; chi các nhiệm vụ cấp bách chưa phân bổ 3.856.275.000^d; Dự phòng ngân sách 12.255.090.000^d, UBND huyện triển khai

thực hiện, sau khi có ý kiến của Thường trực HĐND huyện; Thường trực HĐND huyện có trách nhiệm báo cáo HĐND huyện tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện khoá XXI có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân huyện Hà Quảng khoá XXI kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 20 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./. *lúc*

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, Sở Tư pháp, Sở Tài chính;
- Đại biểu HĐND tỉnh (đơn vị Hà Quảng);
- Thường trực Huyện uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQ huyện;
- Đại biểu HĐND huyện khoá XXI;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- Đảng uỷ, HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT. *lúc*

CHỦ TỊCH



Hoàng Văn Bảo



Biểu mẫu số 15

HUYỆN HÀ QUẢNG
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 26 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Hà Quảng)
Đơn vị: 1.000đ

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022 (hiện hành)	Ước thực hiện năm 2022 (hiện hành)	Dự toán năm 2023	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	700.844.000	912.119.386	1.109.865.000	409.021.000	158,4
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	20.660.000	20.660.000	17.899.000	(2.761.000)	86,6
-	Thu NSDP hưởng 100%	20.660.000	20.660.000	4.910.000	(15.750.000)	23,8
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia			12.989.000	12.989.000	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	680.184.000	891.459.386	1.091.966.000	411.782.000	122,5
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	674.184.000	703.150.000	708.568.000	34.384.000	100,8
2	Thu bổ sung có mục tiêu	6.000.000	188.309.386	383.398.000	377.398.000	203,6
III	Thu kết dư				-	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				-	
B	TỔNG CHI NSDP	700.744.000	959.550.733	1.109.865.000	409.121.000	115,7
I	Tổng chi cân đối NSDP	700.744.000	775.681.733	725.263.000	24.519.000	93,5
1	Chi đầu tư phát triển	16.955.000	41.221.000	16.287.000	(668.000)	39,5
3	Chi bổ sung có mục tiêu	5.900.000	5.900.000		(5.900.000)	-
4	Chi thường xuyên	664.265.000	714.936.733	694.688.000	30.423.000	97,2
5	Dự phòng ngân sách	13.624.000	13.624.000	14.288.000	664.000	104,9
II	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất			1.204.000	1.204.000	
III	Chi các chương trình mục tiêu		183.869.000	383.398.000	383.398.000	208,5
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		178.869.000	333.398.000	333.398.000	186,4
-	Vốn đầu tư		134.217.000	184.441.000	184.441.000	137,4
-	Vốn Sự nghiệp		44.652.000	148.957.000	148.957.000	333,6
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		5.000.000	50.000.000	50.000.000	1.000,0
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau				-	

Kiểm tra: *Nguyễn quýết số 26* /NQ-HDND ngày *20* tháng *12* năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Hà Quảng

Đơn vị: 1000đ



STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN						
I	Thu nội địa	31.850.000	20.660.000	21.900.000	17.899.000	(9.950.000)	0,87
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	450.000	-	450.000	-	-	-
	Thuế GTGT	450.000		450.000		-	-
	Thuế thu nhập doanh nghiệp					-	-
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	220.000	-	220.000	-	-	-
	Thuế GTGT	220.000		220.000		-	-
	Thuế thu nhập doanh nghiệp					-	-
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	12.720.000	12.720.000	10.555.000	10.555.000	(2.165.000)	0,83
-	Thuế GTGT	10.860.000	10.860.000	8.185.000	8.185.000	(2.675.000)	0,75
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.100.000	1.100.000	1.300.000	1.300.000	200.000	1,18
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	60.000	60.000	150.000	150.000	90.000	2,50
-	Thuế tài nguyên	700.000	700.000	920.000	920.000	220.000	1,31
-	Khác					-	-
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.000	10.000	10.000	10.000	-	1,00
5	Thuế thu nhập cá nhân	930.000	930.000	1.300.000	1.300.000	370.000	1,40
6	Thu tiền thuế mặt đất, mặt nước	220.000		348.000		128.000	
7	Thu tiền sử dụng đất	3.000.000		3.010.000	1.204.000	10.000	
8	Thu phí, lệ phí	1.200.000	700.000	1.330.000	1.030.000	130.000	1,47
9	Lệ phí trước bạ	6.100.000	6.100.000	3.600.000	3.600.000	(2.500.000)	0,59
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	6.300.000		77.000		(6.223.000)	
11	Thu tiền bán nhà, thuế nhà thuộc sở hữu của nhà nước					-	-
12	Thu khác ngân sách	700.000	200.000	1.000.000	200.000	300.000	1,00
II	Thu từ dầu thô					-	-
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu					-	-
IV	Thu viện trợ					-	-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 26 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Hà Quảng)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	959.550.733	1.109.865.000	150.314.267	115,7
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	775.681.733	726.467.000	(49.214.733)	93,7
I	Chi đầu tư phát triển	47.121.000	17.491.000	(29.630.000)	37,1
1	Chi đầu tư cho các dự án	47.121.000	16.287.000	(30.834.000)	34,6
2	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất		1.204.000	1.204.000	
II	Chi thường xuyên	714.936.733	694.688.000	(20.248.733)	97,2
	Trong đó:			-	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	326.143.508	403.097.000	76.953.492	123,6
III	Dự phòng ngân sách	13.624.000	14.288.000	664.000	104,9
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	183.869.000	383.398.000	199.529.000	208,5
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	183.869.000	333.398.000	149.529.000	181,3
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	50.000.000	50.000.000	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			-	

CÂN ĐỐI NGUỒN THU; DỰ CHI TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Hà Quảng)

Đơn vị: 1000đ

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	697.481.280	910.042.786	1.109.865.000	201.108.334	121,96
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	17.297.280	18.583.400	17.899.000	601.720	96,32
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	680.184.000	891.459.386	1.091.966.000	200.506.614	122,49
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	674.184.000	703.150.000	708.568.000	5.418.000	100,77
-	Thu bổ sung có mục tiêu	6.000.000	188.309.386	383.398.000	195.088.614	203,60
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		-			
4	Thu kết dư					
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					
II	Chi ngân sách	700.844.000	956.573.262	1.109.865.000	153.291.738	116,03
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	598.857.619	851.540.372	1.007.835.837	156.295.465	118,35
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	101.986.381	105.032.890	102.029.163	- 3.003.727	97,14
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	101.986.381	101.986.381	102.029.163	42.782	100,04
-	Chi bổ sung có mục tiêu		3.046.509		- 3.046.509	0,00
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP					
B	NGÂN SÁCH XÃ					
I	Nguồn thu ngân sách	104.062.981	107.109.490	103.676.863	- 3.432.627	96,80
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.076.600	2.076.600	1.647.700	- 428.900	79,35
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	101.986.381	105.032.890	102.029.163	- 3.003.727	97,14
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	101.986.381	101.986.381	102.029.163	42.782	100,04
-	Thu bổ sung có mục tiêu		3.046.509		- 3.046.509	0,00
3	Thu kết dư					
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					
II	Chi ngân sách	104.062.981	107.109.490	103.676.863	- 3.432.627	96,80
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	104.062.981	107.109.490	103.676.863	- 3.432.627	96,80

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NO-THND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Hà Quảng)

Đơn vị: 1000đ

Bao gồm																
STT	Tên đơn vị (1)	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa (2)	1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ quốc doanh	4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5. Thu tiền thuế mặt đất nước	6. Thu tiền sử dụng đất	7. Thu phí, lệ phí	8. Lệ phí Môn bài	9. Thuế thu nhập cá nhân	10. Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy	11. Lệ phí trước bạ đất	12. Thu khác ngân sách	II- Thu từ đầu thô (cấp quyền khai thác KS)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	1.647.700	1.647.700	0	0	1.057.500	9.000	0	0	371.000	99.700	0		110.500		
1	Ngọc Đào	114.000	114.000			60.000	2.000			30.000	12.000			10.000		
2	Sóc Hà	53.600	53.600			15.000				20.000	3.600			15.000		
3	TT X. Hoà	553.000	553.000			420.000	5.000			50.000	38.000			40.000		
4	Trường Hà	79.900	79.900			40.000				21.000	8.900			10.000		
5	Quý Quân	12.000	12.000			0				11.000				1.000		
6	Mã Ba	14.800	14.800			1.000				11.000	300			2.500		
7	Nội Thôn	12.000	12.000			0				12.000						
8	Lũng Nặm	19.200	19.200			2.000				15.000	1.200			1.000		
9	T.Thôn	30.400	30.400			5.000				20.000	2.400			3.000		
10	Tổng Cột	20.900	20.900			4.500				12.000	2.400			2.000		
11	Cải Viên	10.500	10.500			0				10.000				500		
12	Hồng Sỹ	15.000	15.000			0				15.000						
13	TT T.Nông	437.000	437.000			370.000	2.000			25.000	25.000			15.000		
14	Xã Đa Thông	22.500	22.500			0				20.000				2.500		
15	Xã Lương Can	30.500	30.500			7.000				20.000	1.000			2.500		

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa (2)	Bảo gồm												II- Thu từ đầu thô (cấp quyền khai thác KS)
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ quốc doanh	4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5. Thu tiền thuê đất mặt nước	6. Thu tiền sử dụng đất	7. Thu phí, lệ phí	8. Lệ phí Môn bài	9. Thuế thu nhập cá nhân	10. Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy	11. Lệ phí trước bạ đất	12. Thu khác ngân sách	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
16	Xã Thanh Long	137.500	137.500			116.000				20.000	1.000			500		
17	Xã Cần Yên	24.800	24.800			7.000				15.000	1.800			1.000		
18	Xã Lương Thông	34.100	34.100			10.000				20.000	2.100			2.000		
19	Xã Yên Sơn	10.000	10.000			0				10.000						
20	Xã Cần Nông	7.000	7.000			0				7.000						
21	Xã Ngọc Động	9.000	9.000							7.000				2.000		

HUYỆN HÀ QUẢNG
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

Biểu mẫu số 33

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Hà Quảng)

Đơn vị: 1000đ

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	TỔNG CHI NSDP	1.109.865.000	1.006.188.137	103.676.863
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	726.467.000	622.790.137	103.676.863
I	Chi đầu tư phát triển	17.491.000	17.491.000	
II	Chi thường xuyên	694.688.000	593.044.047	101.643.953
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	344.203.689	343.435.853	767.836
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề chưa phân bổ (các chương trình mục tiêu)	55.331.081	55.331.081	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề chưa phân bổ (tiết kiệm 10% chi nhiệm vụ cấp bách)	3.108.778	3.108.778	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (tiết kiệm 1,5% trích quỹ thi đua khen thưởng)	453.452	453.452	
-	Chi quốc phòng	8.203.346	5.053.346	3.150.000
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.200.000	150.000	2.050.000
-	Chi y tế, dân số và gia đình	43.336.684	43.336.684	
-	Chi văn hóa thông tin, TDTT	6.606.730	4.104.230	2.502.500
-	Chi bảo vệ môi trường	5.210.000	5.210.000	
-	Chi các hoạt động kinh tế	20.148.499	18.951.979	1.196.520
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	128.224.308	37.806.031	90.418.277
-	Chi bảo đảm xã hội	32.875.956	32.473.636	402.320
-	Chi các nhiệm vụ cấp bách khác chưa phân bổ (tiết kiệm 10% chi TX)	1.903.997	747.497	1.156.500
-	Chi thường xuyên khác chưa phân bổ (Hoạt động hành chính, mục tiêu, chi khác...)	13.520.880	13.520.880	
-	Chi thường xuyên khác chưa phân bổ (KP mục tiêu, chính sách khác)	29.360.600	29.360.600	
III	Dự phòng ngân sách	14.288.000	12.255.090	2.032.910
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	383.398.000	383.398.000	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	333.398.000	333.398.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	50.000.000	50.000.000	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 26 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Hà Quảng)

STT	Nội dung	Dự toán chi năm 2022	Ghi chú
A	B	I	
	TỔNG CHI NSDP	724.819.300	
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	102.029.163	
B	CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO LĨNH VỰC	622.790.137	
I	Chi đầu tư phát triển	17.491.000	
II	Chi thường xuyên	593.044.047	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	343.435.853	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề chưa phân bổ (các chương trình mục tiêu)	55.331.081	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề chưa phân bổ (tiết kiệm 10% chi nhiệm vụ cấp bách)	3.108.778	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (tiết kiệm 1,5% trích quỹ thi đua khen thưởng)	453.452	
-	Chi quốc phòng	5.053.346	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	150.000	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	43.336.684	
-	Chi văn hóa thông tin, TDTT	4.104.230	
-	Chi bảo vệ môi trường	5.210.000	
-	Chi các hoạt động kinh tế	18.951.979	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	37.806.031	
-	Chi bảo đảm xã hội	32.473.636	
-	Chi các nhiệm vụ cấp bách khác chưa phân bổ (tiết kiệm 10% chi TX)	747.497	
-	Chi thường xuyên khác chưa phân bổ (Hoạt động hành chính, mục tiêu, chi khác...)	13.520.880	
-	Chi thường xuyên khác chưa phân bổ (KP mục tiêu, chính sách khác...)	29.360.600	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	
V	Dự phòng ngân sách	12.255.090	

HUYỆN HÀ QUẢNG



Biểu mẫu số 35

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TUNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Hà Quảng)

Đơn vị: 1000đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (vốn SN)
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6=7+8	7	8
	TỔNG SỐ	904.119.301	17.491.000	490.975.211	12.255.090	-	383.398.000	234.441.000	148.957.000
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	878.304.511	17.491.000	490.975.211	-	-	369.838.300	220.881.300	148.957.000
	Quản lý nhà nước	556.249.588	-	407.292.588	-	-	148.957.000	-	148.957.000
1	VP HĐND và UBND	5.349.152		5.349.152			-		
2	Thanh tra NN	1.031.543		1.031.543			-		
3	Phòng Tư Pháp	951.982		951.982			-		
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	18.950.762		18.950.762			-		
5	Phòng Văn hóa thông tin	1.381.566		1.381.566			-		
6	Phòng Dân tộc	95.613.558		1.284.558			94.329.000		94.329.000
7	Phòng TC-KH	2.339.668		2.339.668			-		
8	Phòng Y tế	305.358		305.358			-		
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6.243.816		6.243.816			-		
10	Phòng Nội vụ	1.874.183		1.874.183			-		
11	Phòng LĐTB&XH	127.176.806		76.868.806			50.308.000		50.308.000
12	Phòng Giáo dục và Đào tạo	289.387.085		289.387.085			-		
13	Phòng NN & PTNT	5.644.109		1.324.109			4.320.000		4.320.000
	Đang	8.850.918	-	8.850.918	-	-	-	-	-



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (vốn SN)
A	B	$1=2+3+4+5+6$	2	3	4	5	$6=7+8$	7	8
1	Văn phòng Huyện ủy	8.850.918		8.850.918			-		
	Đoàn thể	4.542.851	-	4.542.851	-	-	-	-	-
1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	1.443.589		1.443.589			-		
2	Huyện Đoàn thanh niên	620.636		620.636			-		
3	Hội liên hiệp Phụ nữ	931.155		931.155			-		
4	Hội Nông Dân	1.085.724		1.085.724			-		
5	Hội Cựu chiến binh	461.747		461.747			-		
	Đơn vị sự nghiệp công lập	62.183.890	-	62.183.890	-	-	-	-	-
1	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.074.940		1.074.940			-		
2	Trung tâm GDNN-GDTX	5.036.867		5.036.867			-		
3	Trường Mầm non Sóc Hà	2.867.787		2.867.787			-		
4	Trường Tiểu học Đàm Minh Viễn	4.431.962		4.431.962			-		
5	Trường Tiểu học thị trấn Xuân Hòa	6.634.547		6.634.547			-		
6	Trường Tiểu học Tổng Cột	6.291.817		6.291.817			-		
7	Trường PTBTH-THCS Quý Quân	7.782.199		7.782.199			-		
8	Trường THCSBT Lương Thông	6.531.496		6.531.496			-		
9	Trường PTDT nội trú Hà Quảng	8.871.395		8.871.395			-		
10	Trường PTDT nội trú Thông Nông	8.556.650		8.556.650			-		
11	Trung tâm văn hóa và truyền thông	4.104.230		4.104.230			-		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (vốn SN)
A	B	$1=2+3+4+5+6$	2	3	4	5	$6=7+8$	7	8
	Sự nghiệp công lập thuộc các hoạt động kinh tế và lĩnh vực khác	240.522.379	17.491.000	2.150.079	-	-	220.881.300	220.881.300	-
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.150.079		2.150.079			-		
2	Ban quản lý dự án & ĐT	238.372.300	17.491.000				220.881.300	220.881.300	
	Các tổ chức xã hội	751.539	-	751.539	-	-	-	-	-
1	Chữ thập đỏ	309.965		309.965			-		
2	Hội Luật gia	142.889		142.889			-		
3	Hội người mù	155.796		155.796			-		
4	Hội khuyến học	142.889		142.889			-		
	Đơn vị khác đóng trên địa bàn	5.203.346	-	5.203.346	-	-	-	-	-
1	Công an	150.000		150.000			-		
2	Ban chỉ huy QS huyện	5.053.346		5.053.346			-		
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	12.255.090			12.255.090		-		
III	CHI BỔ SUNG CỎ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	13.559.700					13.559.700	13.559.700	

DỰ TOÁN CHI ĐAU TỰ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023



(Kèm theo Nghị quyết số 26 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Hà Quảng)

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi thể dục thể thao	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi đầu tư khác
							Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	168.582	13.860	2.680	1.000	3.700	120.789	23.975	2.578
I.	Ngân sách huyện	168.582	13.860	2.680	1.000	3.700	120.789	23.975	2.578
1	Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng huyện Hà Quảng	168.582	13.860	2.680	1000	3700	120.789	23.975	2.578

HUYỆN HÀ QUẢNG

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 26 /NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Hà Quảng)

Đơn vị: 1000 đồng

Biểu mẫu số 37

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi SNVH, TDTT	Chi bảo vệ môi trường	Chi SN kinh tế	Trong đó				Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Ghi chú
										Chi giao thông, duy tu CSHT	Chi quản lý	Kiến thiết thị chính	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10+11+12	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	490.975.211	343.435.853	5.053.346	150.000	43.336.684	4.104.230	5.210.000	18.951.979	10.276.900	2.150.079	6.525.000	-	38.259.483	32.473.636	-
1	Quản lý nhà nước	407.292.588	285.356.193	-	-	43.336.684	-	5.210.000	16.801.900	10.276.900	-	6.525.000	-	24.214.175	32.373.636	-
1	VP HĐND và UBND	5.349.152							-					5.349.152		
2	Thanh tra NN	1.031.543							-					1.031.543		
3	Phòng Tư Pháp	951.982							-					951.982		
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	18.950.762							16.801.900	10.276.900		6.525.000		2.148.862		
5	Phòng Văn hóa thông tin	1.381.566							-					1.381.566		
6	Phòng Dân tộc	1.284.558							-					794.558	490.000	
7	Phòng TC-KH	2.339.668							-					2.339.668		
8	Phòng Y tế	305.358							-					305.358		
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6.243.816						5.210.000	-					1.033.816		
10	Phòng Nội vụ	1.874.183							-					1.874.183		
11	Phòng LĐTB&XH	76.868.806	101.800			43.336.684			-					1.546.686	31.883.636	
12	Phòng Giáo dục và Đào tạo	289.387.085	285.254.393						-					4.132.692		
13	Phòng NN & PTNT	1.324.109							-					1.324.109		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi SNVH, TDTT	Chi bảo vệ môi trường	Chi SN kinh tế	Trong đó				Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Ghi chú
										Chi giáo dục, đào tạo, CSHH	Chi quản lý	Kiến thiết thị chính	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8-9+10+11+12	9	10	11	12	13	14	15
II	Đảng	8.850.918	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.850.918	-	-
I	Văn phòng Huyện ủy	8.850.918							-					8.850.918		
III	Đoàn thể	4.542.851	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.442.851	100.000	-
1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	1.443.589							-					1.343.589	100.000	
2	Huyện Đoàn thanh niên	620.636							-					620.636		
3	Hội liên hiệp Phụ nữ	931.155							-					931.155		
4	Hội Nông Dân	1.085.724							-					1.085.724		
5	Hội Cựu chiến binh	461.747							-					461.747		
IV	Đơn vị sự nghiệp	62.183.890	58.079.660	-	-	-	4.104.230	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.074.940	1.074.940						-							
2	Trung tâm GDNN-GDTX	5.036.867	5.036.867						-							
3	Trường Mầm non Sóc Hà	2.867.787	2.867.787						-							
4	Trường Tiểu học Đàm Minh Viên	4.431.962	4.431.962						-							
5	Trường Tiểu học thị trấn Xuân Hòa	6.634.547	6.634.547						-							
6	Trường Tiểu học Tổng Cột	6.291.817	6.291.817						-							
7	Trường PTBTTTH-THCS Quý Quân	7.782.199	7.782.199						-							
8	Trường THCSBT Lương Thông	6.531.496	6.531.496						-							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi SNVH, TDYT	Chi bảo vệ môi trường	Chi SN kinh tế	Trong đó				Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Ghi chú
										Chi giáo dục, đào tạo CSHT	Chi quản lý	Kiến thiết thị chính	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8-9+10+11+12	9	10	11	12	13	14	15
9	Trường PTDT nội trú Hà Quảng	8.871.395	8.871.395						-							
10	Trường PTDT nội trú Thông Nông	8.556.650	8.556.650						-							
11	Trung tâm văn hóa và truyền thông	4.104.230					4.104.230		-							
V	Sự nghiệp công lập thuộc các hoạt động kinh tế và lĩnh vực khác	2.150.079	-	-	-	-	-	-	2.150.079	-	2.150.079	-	-	-	-	-
I	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.150.079							2.150.079		2.150.079					
VI	Các tổ chức xã hội	751.539	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	751.539	-	-
1	Chữ thập đỏ	309.965							-					309.965		
2	Hội Luật gia	142.889							-					142.889		
3	Hội người mù	155.796							-					155.796		
4	Hội khuyến học	142.889							-					142.889		
VII	Đơn vị khác đóng trên địa bàn	5.203.346	-	5.053.346	150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Công an	150.000			150.000				-							
2	Ban chỉ huy QS huyện	5.053.346		5.053.346					-							

HÀNG CHỈ CHỨNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số

/NỘ-HĐND ngày

20 tháng 1

12

năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Ia Yang

STT		Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện nhiệm vụ khác		
				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển					
						Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước			Tổng số	Vốn trong nước	Đầu tư phát triển	Vốn trong nước	Đầu tư phát triển	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước		Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước
		<i>B</i>	$1=2+3$	$2=5+10+16+20$	$3=7+13+18$	$4=5+7$	$5=6$	6	$7=8$	8	$9=10+13$	$10=11+12$	11	12	$13=14$	14	$15=16+18$	$16=17$	17	$18=19$	19	$20=21$	$21=22$	22		
		TỔNG SỐ	383.398	224.441	148.957	169.853	75.524	75.524	94.329	94.329	157.425	107.117	105.705	1.412	50.308	50.308	6.120	1.800	1.800	4.320	4.320	50.000	50.000	50.000		
		Ngân sách huyện	369.838	220.881	148.957	158.093	63.764	63.764	94.329	94.329	157.425	107.117	105.705	1.412	50.308	50.308	4.320			4.320	4.320	50.000	50.000	50.000		
		Phòng Lao động Thương binh xã hội	50.308	-	50.308	-	-	-	-	-	50.308				50.308	50.308	-					-				
		Phòng Nông nghiệp	4.320	-	4.320	-	-	-	-	-	-						-			4.320	4.320					
		Phòng Dân tộc	94.329	-	94.329	94.329	-	-	94.329	94.329	-											50.000	50.000	50.000		
		Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng huyện Hà Quảng	220.881,3	220.881	-	63.764	63.764	63.764	-	-	107.117	107.117	105.705	1.412			-						50.000	50.000		
		Tổng bố trí xã	13.559,7	13.560	-	11.760	11.760	11.760	-	-					1.800	1.800	1.800	-	-	-	-	-	-	-		
		Thị trấn Thông Nông	239	239	-	239	239	239	-	-							-			-	-	-	-	-		
		Thị trấn Xuân Hòa	108	108	-	108	108	108	-	-							-			-	-	-	-	-		
		Lương Can	775	775	-	475	475	475	-	-							-			-	-	-	-	-		
		Đa Thông	600	600	-	600	600	600	-	-							-			-	-	-	-	-		
		Lương Thông	700	700	-	700	700	700	-	-							-			-	-	-	-	-		
		Cần Yên	267	267	-	267	267	267	-	-							-			-	-	-	-	-		
		Cần Nông	925	925	-	925	925	925	-	-							-			-	-	-	-	-		
		Thanh Long	230	230	-	230	230	230	-	-							-			-	-	-	-	-		
		Yên Sơn	300	300	-	300	300	300	-	-							-			-	-	-	-	-		
		Ngọc Đông	1.187	1.187	-	1.187	1.187	1.187	-	-							-			-	-	-	-	-		
		Ngọc Đào	1.439	1.439	-	239	239	239	-	-							1.200,0	1.200	1.200	-	-	-	-	-		
		Trường Hà	800	800	-	800	800	800	-	-							-			-	-	-	-	-		
		Sóc Hà	300	300	-	-	-	-	-	-							300,0	300	300	-	-	-	-	-		
		Quý Quân	121	121	-	121	121	121	-	-							-			-	-	-	-	-		
		Lũng Nặm	1.193	1.193	-	1.193	1.193	1.193	-	-							-			-	-	-	-	-		
		Cải Viên	842	842	-	842	842	842	-	-							-			-	-	-	-	-		
		Nội Thôn	189	189	-	189	189	189	-	-							-			-	-	-	-	-		
		Thương Thôn	1.000	1.000	-	1.000	1.000	1.000	-	-							-			-	-	-	-	-		
		Tổng Cột	975	975	-	975	975	975	-	-							-			-	-	-	-	-		
		Hồng Sỹ	341	341	-	341	341	341	-	-							-			-	-	-	-	-		
		Mã Ba	1.031	1.031	-	1.031	1.031	1.031	-	-							-			-	-	-	-	-		

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 26 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Hà Quảng)

Đơn vị: 1000đ

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	1.647.700	1.647.700	1.647.700	-	-	102.029.163	-	-	103.676.863
	Cấp Xã	1.647.700	1.647.700	1.647.700	-	-	102.029.163	-	-	103.676.863
1	Ngọc Đào	114.000	114.000	114.000			5.469.438			5.583.438
2	Sóc Hà	53.600	53.600	53.600			4.283.964			4.337.564
3	TT X. Hoà	553.000	553.000	553.000			3.253.587			3.806.587
4	Trường Hà	79.900	79.900	79.900			5.875.521			5.955.421
5	Quý Quân	12.000	12.000	12.000			3.732.559			3.744.559
6	Mã Ba	14.800	14.800	14.800			5.609.237			5.624.037
7	Nội Thôn	12.000	12.000	12.000			4.690.064			4.702.064
8	Lũng Nặm	19.200	19.200	19.200			6.634.205			6.653.405
9	T. Thôn	30.400	30.400	30.400			6.264.340			6.294.740
10	Tổng Cột	20.900	20.900	20.900			5.054.351			5.075.251
11	Cải Viên	10.500	10.500	10.500			5.513.989			5.524.489
12	Hồng Sỹ	15.000	15.000	15.000			5.339.419			5.354.419

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra					Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu phân chia								
				Thu NSDP hưởng 100%	Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng						
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8		
13	TT T.Nông	437.000	437.000	437.000			2.955.570			3.392.570		
14	Xã Đa Thông	22.500	22.500	22.500			4.543.757			4.566.257		
15	Xã Lương Can	30.500	30.500	30.500			4.089.201			4.119.701		
16	Xã Thanh Long	137.500	137.500	137.500			5.310.555			5.448.055		
17	Xã Cần Yên	24.800	24.800	24.800			6.671.243			6.696.043		
18	Xã Lương Thông	34.100	34.100	34.100			4.713.192			4.747.292		
19	Xã Yên Sơn	10.000	10.000	10.000			3.838.964			3.848.964		
20	Xã Cần Nông	7.000	7.000	7.000			4.512.100			4.519.100		
21	Xã Ngọc Động	9.000	9.000	9.000			3.673.907			3.682.907		



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 28 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện)

Tổng chi cân đối ngân sách địa phương															Chi chương trình mục tiêu Quốc gia		
STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng số	Tổng số	Chi thường xuyên							Dự phòng ngân sách	Tổng số	Bổ sung thực hiện các		Nguồn NSTW	
					Trong đó									Trong đó			
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội, ANBG	Chi văn hóa thông tin, TDTT, KDC	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội						
A	B	1=2+13	2=3+11	3=4+...10	4	5	6	7	8	9	10	11	13=14	14=15+16	16		
	TỔNG SỐ	117.236.563	103.676.863	101.643.953	767.836	3.150.000	2.050.000	2.502.500	1.196.520	91.574.777	402.320	2.032.910	13.559.700	13.559.700	13.559.700		
1	Ngọc Đào	7.021.938	5.583.438	5.473.957	32.516	150.000	-	126.500	42.420	5.122.521	-	109.481	1.438.500	1.438.500	1.438.500		
2	Sóc Hà	4.637.564	4.337.564	4.252.512	32.516	150.000	207.357	98.500	47.850	3.716.289	-	85.052	300.000	300.000	300.000		
3	TT X. Hoà	3.914.787	3.806.587	3.731.946	37.516	150.000	-	119.500	6.900	3.418.030	-	74.641	108.200	108.200	108.200		
4	Trường Hà	6.755.421	5.955.421	5.838.647	37.516	150.000	342.551	131.500	88.890	5.060.541	27.649	116.774	800.000	800.000	800.000		
5	Quý Quân	3.865.159	3.744.559	3.671.135	37.516	150.000	-	95.500	26.940	3.333.530	27.649	73.424	120.600	120.600	120.600		
6	Mã Ba	6.654.637	5.624.037	5.513.760	37.516	150.000	-	107.500	64.170	5.154.574	-	110.277	1.030.600	1.030.600	1.030.600		
7	Nội Thôn	4.891.064	4.702.064	4.609.865	37.516	150.000	127.602	125.500	43.140	4.126.107	-	92.199	189.000	189.000	189.000		
8	Lũng Nặm	7.846.405	6.653.405	6.522.945	37.516	150.000	276.063	137.500	64.290	5.768.966	88.610	130.460	1.193.000	1.193.000	1.193.000		
9	T. Thôn	7.294.740	6.294.740	6.171.312	37.516	150.000	50.000	155.500	97.710	5.623.333	57.253	123.428	1.000.000	1.000.000	1.000.000		
10	Tổng Cút	6.049.851	5.075.251	4.975.734	37.516	150.000	293.793	107.500	52.110	4.304.334	30.481	99.517	974.600	974.600	974.600		
11	Cải Viên	6.366.289	5.524.489	5.416.164	37.516	150.000	360.282	119.500	68.670	4.620.039	60.157	108.325	841.800	841.800	841.800		
12	Hồng Sỹ	5.695.119	5.354.419	5.249.429	37.516	150.000	-	113.500	124.590	4.796.979	26.844	104.990	340.700	340.700	340.700		
13	TT T. Nông	3.631.070	3.392.570	3.326.048	32.516	150.000	-	91.500	14.100	3.011.509	26.423	66.522	238.500	238.500	238.500		
14	Xã Đa Thôn	5.166.257	4.566.257	4.476.721	37.516	150.000	-	137.500	97.860	4.053.845	-	89.536	600.000	600.000	600.000		



Tổng chi cân đối ngân sách địa phương																Chi chương trình mục tiêu Quốc gia		
STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng số	Tổng số	Chi thường xuyên							Dự phòng ngân sách	Tổng số	Bổ sung thực hiện các CTMT (gồm cả vốn đối ứng chi đầu tư từ nguồn tăng thu NSDP	Trong đó			
					Trong đó													
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội, ANBG	Chi văn hóa thông tin, TDTT, KDC	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội							
A	B	1=2+13	2=3+11	3=4+...10	4	5	6	7	8	9	10	11	13=14	14=15+16	16			
15	Xã Lương Can	4.894.701	4.119.701	4.038.922	32.516	150.000	-	106.500	31.470	3.718.436	-	80.779	775.000	775.000	775.000			
16	Xã Thanh Long	5.678.055	5.448.055	5.341.229	37.516	150.000	-	131.500	97.500	4.895.108	29.605	106.826	230.000	230.000	230.000			
17	Xã Càn Yên	6.963.343	6.696.043	6.564.747	37.516	150.000	184.241	149.500	87.780	5.928.061	27.649	131.296	267.300	267.300	267.300			
18	Xã Lương Thôn	5.447.292	4.747.292	4.654.206	37.516	150.000	-	137.500	72.300	4.256.890	-	93.086	700.000	700.000	700.000			
19	Xã Yên Sơn	4.148.964	3.848.964	3.773.493	37.516	150.000	-	101.500	25.530	3.458.947	-	75.471	300.000	300.000	300.000			
20	Xã Càn Nông	5.444.100	4.519.100	4.430.489	37.516	150.000	208.111	107.500	13.500	3.913.862	-	88.611	925.000	925.000	925.000			
21	Xã Ngọc Đồng	4.869.807	3.682.907	3.610.692	37.516	150.000	-	101.500	28.800	3.292.876	-	72.215	1.186.900	1.186.900	1.186.900			

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH
TỪNG XÃ NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện)

Đơn vị: 1000đ

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3+4</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	TỔNG SỐ	13.559.700	-	-	13.559.700
1	Ngọc Đào	1.438.500			1.438.500
2	Sóc Hà	300.000			300.000
3	TT X. Hoà	108.200			108.200
4	Trường Hà	800.000			800.000
5	Quý Quân	120.600			120.600
6	Mã Ba	1.030.600			1.030.600
7	Nội Thôn	189.000			189.000
8	Lũng Nặm	1.193.000			1.193.000
9	T. Thôn	1.000.000			1.000.000
10	Tổng Cột	974.600			974.600
11	Cải Viên	841.800			841.800
12	Hồng Sỹ	340.700			340.700
13	TT T. Nông	238.500			238.500
14	Xã Đa Thông	600.000			600.000
15	Xã Lương Can	775.000			775.000
16	Xã Thanh Long	230.000			230.000
17	Xã Cản Yên	267.300			267.300
18	Xã Lương Thông	700.000			700.000
19	Xã Yên Sơn	300.000			300.000
20	Xã Cản Nông	925.000			925.000
21	Xã Ngọc Động	1.186.900			1.186.900



HUYỆN HÀ QUẢNG
DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 2C /NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện)

Biểu mẫu số 46

Đơn vị: Triệu đồng

Danh mục dự án										
STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2023			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
A	B	1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	
	TỔNG SỐ:						250.520	233.029	17.491	
A	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						17.491		17.491	
A1	Tình bố trí						5.287		5.287	
1	Vốn ngân sách địa phương						2.800		2.800	
*	Các dự án khởi công mới năm 2023 (dự án nhóm C)						2.800		2.800	
1.1.	Cải tạo, nâng cấp trụ sở xã Mã Ba, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	xã Mã Ba	Nhà làm việc khối đoàn thể 2 tầng, , nhà bếp nhà ăn và các hạng mục phụ trợ	2023-2025	QĐ số 1359/QĐ-UBND, ngày 29/4/2022 của UBND huyện Hà Quảng	5.999,880	2.800		2.800	
2	Đổi ứng Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						1.547		1.547	
2.1.	Đổi ứng cho các dự án công trình chuyển tiếp						447		447	
2.2.	Đổi ứng cho Hỗ trợ xóa nhà dột nát trên địa bàn huyện (sửa chữa 4 trổ/ nhà)						1.100		1.100	
3	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất						240		240	
*	Bổ trí cho Dự án thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận xây dựng CSDL đất đai chính lý hồ sơ địa chính						40		40	
3.1.	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện						40		40	
	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư						40		40	
	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hà Quảng						40		40	
3.2	Đổi ứng Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới (KCM)						200		200	

	Đường sản vận động xã, xóm Găm Dầu xã Lương Can, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	xã Lương Can	dò bê tông mặt đường	2023	QĐ số 3508A /QĐ-UBND ngày 23/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	200,00	200		200
4	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết (KCM)						700		700
2.1	Trường tiểu học Quý Quăn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	xã Quý Quăn	nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ	2022-2024	QĐ số: 273/QĐ-UBND tỉnh Cao Bằng	5.000,000	700		700
A2	Huyện bố trí						12.204		12.204
A.2.1.	Cân đối ngân sách huyện						11.000		11.000
I.	Đổi ứng với NSDP tỉnh bố trí						4.470		4.470
a)	Công trình chuyển tiếp						3.000		3.000
1.1.	Cải tạo, nâng cấp trụ sở xã Hồng Sỹ, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	xã Hồng Sỹ	Hà tăng kỹ thuật gồm: san nền, công hàng rào sân bê tông; Cải tạo nhà làm việc 02 tầng; cải tạo nhà ăn, xây mới nhà làm việc 02 tầng cấp III	2022-2024	QĐ số 1299/QĐ-UBND, ngày 14/4/2022 của UBND huyện Hà Quảng	5.999,88	3.000		3.000
*	Công trình KCM năm 2023						1.470		1.470
1.2.	Cải tạo, nâng cấp trụ sở xã Mã Ba, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	xã Mã Ba	Nhà làm việc khối đoàn thể 2 tầng, , nhà bếp nhà ăn và các hạng mục phụ trợ	2023-2025	QĐ số 1359/QĐ-UBND, ngày 29/4/2022 của UBND huyện Hà Quảng	5.999,880	1.470		1.470
b)	Các dự án đổi ứng Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025						530		530
1	Đổi ứng vốn NTM KCM 2023						530		530
1.1.	Đồ bê tông đường GTNT (Gần Gi- Biền Thề), xã Ngọc Đào, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	xã Ngọc Đào		2023			230		230
1.2.	Đường giao thông Khuổi Diều xã Lương Can, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	xã Lương Can		2023			200		200
1.3.	Xây mới nương Nà Tơ- Nà Cộn- Bò Tào, xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	xã Sóc Hà		2023			100		100
c)	Các công trình thực hiện theo cơ chế đặc thù					6.000,00	6.000		6.000
1	Bê nước sinh hoạt các xóm Thành Cả Lúa, xã Quý Quăn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	xã Quý Quăn	xây bể chứa nước mưa 110 m3	2023	Số: 220/QĐ-UBND, ngày 30/8/2022 của UBND xã Quý Quăn	1.000,00	1.000		1.000
2	Nước sinh hoạt các xóm Hồng Việt, xã Trường Hà, Huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	xã Trường Hà	xây bể chứa nước mưa 150 m3	2023	Số 839/QĐ-UBND, ngày 13/9/2022 của UBND xã Trường Hà	1.000,00	1.000		1.000

3	Mương Thủy Lợi Xóm Nà Tọ, Xóm Cốc Vương, Xã Sóc Hà	xã Sóc Hà	Công trình thủy lợi Cấp IV	2023	Số 183/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 8 năm 2022 của UBND xã Sóc Hà	1.000,00	1.000		1.000
4	Đường giao thông nội đồng Thiêng Tài xóm Địa Long, xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng	xã Sóc Hà	Công trình GTNT C, chiều dài 211,7m,; nền 3m; mặt đường trung bình 2,5m; mặt đường bằng BTXM N200, đá 1x2, dày 14cm.	2023	Số 181/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 8 năm 2022 của UBND xã Sóc Hà	500,00	500		500
5	Đường GTNT xóm Bàn Lấp, xã Quý Quân, huyện Hà Quảng	xã Quý Quân	đô bê tông mặt đường	2023	số 218b/QĐ-UBND, ngày 24/8/2022 của UBND xã Quý Quân	500,00	500		500
6	Đường giao thông nội đồng xóm Bàn Chá, xã Ngọc Đào, huyện Hà Quảng	xã Ngọc Đào	Đường GTNT cấp C, tổng chiều dài 717m, rộng 2,5m, mặt đường BTXM, dày 15cm	2023	Số 569/QĐ-UBND, ngày 12/9/2022 của UBND xã Ngọc Đào	500,00	500		500
7	Đường GTNT Lũng Dầy, xóm Phia Viêng xã Đa Thông, huyện Hà Quảng	xã Đa Thông	đô bê tông mặt đường	2023	Số 991/QĐ-UBND, ngày 29/8/2022 của UBND xã Đa Thông	500,00	500		500
8	Đường GTNT Lũng Xông - Lũng Lông xã Trường Hà, huyện Hà Quảng	xã Trường Hà	đô bê tông mặt đường	2023	Số: 839/QĐ-UBND, ngày 13/9/2022 của UBND xã Trường Hà	1.000,00	1.000		1.000
A. 2.2.	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất						1.204		1.204
	Hỗ trợ xi măng làm đường GTNT cho các xã						1.204		1.204
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU NHIỆM VỤ						50.000	50.000	
	Công trình khởi công mới năm 2023								
1	Đường tránh thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng	TT Xuân Hòa		2022-2025	1236/QĐ-UBND, 15/7/2021	200.000	50.000	50.000	
C	VỐN THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MÔC NĂM 2023						122.640	122.640	
L	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ						75.524	75.524	
I	Dự án 1: Cấp nước sinh hoạt, đất ở, nhà ở, đất sản xuất						6.129	6.129	
a)	Nước sinh hoạt tập trung						5.376	5.376	
1	Dự án chuyển tiếp năm 2023						848	848	

1.1	Bể nước sinh hoạt tập trung Keng Tao Lũng Mới, xã Quý Quận, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xóm Lũng Mới, xã Quý Quận	200-400 m ³ /20 hộ	2022-2023	Số: 3634/QĐ-UBND, ngày 28/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	1.200,00	100	100	
1.2	Bể nước sinh hoạt tập trung, Lũng Rì (Lũng Nhung) xã Quý Quận, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xóm Lũng Nhung, xã Quý Quận	200-400m ³ /44 hộ	2022-2023	Số: 3634/QĐ-UBND, ngày 28/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	1.216,41	116	116	
1.3	Bể nước sinh hoạt tập trung xóm Xám Kha xã Cản Yên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xóm Xám Kha, xã Cản Yên	200-300 m ³ /57 hộ	2022-2023	Số: 3531/QĐ-UBND, ngày 26/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	1.500,00	300	300	
1.4	Bể nước sinh hoạt tập trung xóm Tự Do, xã Cản Yên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xóm Tự Do, xã Cản Yên	200-300 m ³ /22 hộ	2022-2023	Số: 3637/QĐ-UBND, ngày 28/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	1.500,00	200	200	
1.5	Bể nước sinh hoạt tập trung Lũng Rì (Ngọc Sỹ) xóm Ngọc Sỹ xã Đa Thông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xóm Ngọc Sỹ, xã Đa Thông	200-300m ³ /50 hộ	2022-2023	Số: 3530/QĐ-UBND, ngày 26/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	1.432,00	132	132	
2	Dự án khởi công mới giai đoạn 2023-2025						4.528	4.528	
2.1.	Bể nước sinh hoạt tập trung nhóm Tinh Hoàn	xóm Lũng Hoàn,		2023-2025			1.220	1.220	
2.2.	Bể nước sinh hoạt tập trung xóm Rù Rà	xóm Rù Rà, xã Nội Thôn		2023-2025			800	800	
2.3.	Bể nước sinh hoạt tập trung Pò Xã	Xóm Mã Lip,		2023-2025			800	800	
2.4.	Xây bể nước SHTT nhóm hồ Bàn Khe, xóm Lũng Rầu	Xóm Lũng Rầu xã Cắt		2023-2025			800	800	
2.5.	Bể nước sinh hoạt tập (Nhóm Lũng Quăng cũ) xóm Lũng Quăng, xã Hồng Sỹ, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xóm Lũng Quăng,		2023-2025			908	908	
b)	Hỗ trợ đất ở (Hộ)						280	280	
c)	Hỗ trợ đất sản xuất (hộ)						473	473	
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết (chuyển tiếp 2023)						1.578	1.578	
*	BỐ TRÍ, SẮP XẾP HỘ DTTS CÒN DƯ CANH, DƯ CƯ						1.578	1.578	
I	Dự án Định canh, định cư Tả Cấn, xã Tổng Cọt, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Tổng Cọt	21 hộ	2022-2023	Số: 3800/QĐ-UBND, ngày 31/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	6.540,000	1.578	1.578	
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc						59.797	59.797	

a	Củng hòa đường từ huyện đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được củng hòa							18.489	18.489	
	Công trình chuyển tiếp năm 2023							4.582	4.582	
1	Đường GTNT liên xã Nà Tôm xã Lương Thông - Nà Ngâm, xã Đa Thông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Lương Thông, Đa Thông	Công trình giao thông cấp IV, 3,5699km	2022-2024	Số: 3636/QĐ-UBND, ngày 28/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	6.720,00	2.654	2.654		
2	Đường GTNT liên xã, Pò Rài xã Nội Thôn - Tà Cản xã Tổng Cọt, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Nội Thôn, Tổng Cọt	Tổng chiều dài tuyến 4,580,6m, Cấp B	2022-2024	Số: 3628/QĐ-UBND, ngày 28/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	11.760,00	1.928	1.928		
*	Công trình khởi công mới năm 2023						13.907	13.907		
3	Đường GTNT Thị trấn Xuân Hòa - xã Thượng Thôn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	TT Xuân Hòa, xã Thượng Thôn	5,4 km	2023-2025		9.030,000	6.707	6.707		
4	Đường giao thông liên xã Thượng Thôn - Hồng Sỹ, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Thượng Thôn, Hồng Sỹ	6,25 km	2023-2025		10.500,000	7.200	7.200		
b	Xây mới chợ						3.700	3.700		
1	Xây mới Chợ Cản Yên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Cản Yên	Xây mới nhà điều trị, bếp, khuôn viên	2023-2025	Số: 3797/QĐ-UBND, ngày 31/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	-	3.700	3.700		
c	Xây mới trạm y tế						2.680	2.680		
1	Xây mới trạm y tế Cản Yên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Cản Yên	Xây mới nhà điều trị, bếp, khuôn viên	2022-2024	Số: 3640/QĐ-UBND, ngày 29/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	4.200,000	2.680	2.680		
d	CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN						34.928	34.928		
1	Xã Cản Nông						1.983	1.983		
a	Dự án chuyển tiếp năm 2023						925	925		
1	Mương thủy lợi Tà Cạp (Nà Rào), xã Cản Nông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Cản Nông	Công trình thủy lợi Cấp IV	2022-2023	Số 167/QĐ-UBND, ngày 29/8/2022 của UBND xã Cản Nông	2.500,0	925	925		
b	Chuẩn bị đầu tư năm 2023						1.058	1.058		
2	Nâng cấp đường GTNT UBND xã - Ngườm Quốc, xã Cản Nông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Cản Nông		2023-2025			1.058	1.058		
2	Xã Cản Yên						2.085	2.085		
a	Dự án chuyển tiếp năm 2023						2.085	2.085		

1	Đường GTNT Xam Kha - Cốc Lại, xã Cản Yên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Cản Yên	Đường GTNT Cấp C	2022-2023	Số: 3532/QĐ-UBND, ngày 26/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	3.000,000	1.718	1.718	
2	Mương Ca Rinh, xã Cản Yên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Cản Yên	Công trình thủy lợi Cấp IV	2022-2023	Số: 215/QĐ-UBND, ngày 30/8/2022 của UBND xã Cản Yên	1.000,000	367	367	
3	Xã Đa Thông						1.819	1.819	
a)	Dự án chuyển tiếp năm 2023						1.819	1.819	
1	Đường GTNT Phia Viêng - Lũng Khinh, xã Đa Thông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Đa Thông	Đường GTNT Cấp C	2022-2023	Số: 3768/QĐ-UBND, ngày 30/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	2.450,000	1.219	1.219	
2	Công trình nước Khuổi Mỏ, Nà Thóm, xã Đa Thông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	xã Đa Thông	xây bể chứa nước sinh hoạt	2022-2023	Số 990/QĐ-UBND, ngày 30/8/2022 của UBND xã Đa Thông	1.005,000	600	600	
4	Xã Hồng Sỹ						2.031	2.031	
a)	Dự án chuyển tiếp năm 2023						2.031	2.031	
1	Mở mới đường GTNT từ Lũng Cầm đến Kinh Cù, xóm Lũng Ngần, xã Hồng Sỹ, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Hồng Sỹ	Đường GTNT Cấp C	2022-2023	Số: 3647/QĐ-UBND, ngày 29/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	1.200,0	319	319	
2	Mở mới đường GTNT từ Lũng Hấu đến Lũng Tùng, xóm Lũng Ngần, xã Hồng Sỹ, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Hồng Sỹ	Đường GTNT Cấp C	2022-2024	Số: 3801/QĐ-UBND, ngày 31/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	1.471,2	1.371	1.371	
3	Đường GTNT Sông Giang, Lũng Lặc, xã Hồng Sỹ, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Hồng Sỹ	Đường GTNT Cấp C	2022-2024	Số: 256/QĐ-UBND, ngày 29/8/2022 của UBND xã Hồng Sỹ	3.150,0	341	341	
5	Xã Mã Ba						2.031	2.031	
a	Dự án chuyển tiếp năm 2023						2.031	2.031	
1	Nâng cấp đường GTNT Tru sở UBND xã - xóm Rằng Khoe, xã Mã Ba, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Mã Ba	Đường GTNT Cấp C	2022-2023	Số: 3799/QĐ-UBND, ngày 31/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	2700	1.000	1.000	
2	Bể nước công cộng xóm Rằng Khoe, xã Mã Ba, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Mã Ba	xây bể chứa nước sinh hoạt	2022-2023	Số: 237b/QĐ-UBND, ngày 24/8/2022 của UBND xã Mã Ba	2117,741	1.031	1.031	

6	Xã Ngọc Đông						1.819	1.819	
a	Dự án chuyển tiếp năm 2023						1.819	1.819	
1	Đường GTNT Phiêng Pưc - Bó Móc, xã Ngọc Đông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Ngọc Đông	Đường GTNT Cấp C	2022-2023	Số 3771/QĐ-UBND, ngày 30/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	2.500,000	632	632	
2	Công trình Nước sinh hoạt xóm Ngọc Chung, xã Ngọc Đông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Ngọc Đông	Xây dựng bể thu nước đầu nguồn, bể lọc +bể chứa và các tuyến ống, nhánh ống	2022-2024	Số 240/QĐ-UBND, ngày 19/8/2022 của UBND xã Ngọc Đông	1.686,900	1.187	1.187	
7	Xã Thượng Thôn						2.045	2.045	
a	Dự án chuyển tiếp năm 2023						2.045	2.045	
1	Bê tông tuyến Tây Dưới - Lũng Vằn, xã Thượng Thôn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Thượng Thôn	Đường GTNT Cấp C	2022-2023	Số 3802/QĐ-UBND, ngày 31/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	3.000,0	1.045	1.045	
2	Bê tông Thương Sơn, Đông Neo, xã Thượng Thôn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Thượng Thôn	Đường GTNT Cấp C (chiều dài 787,04m)	2022-2024	Số 113/QĐ-UBND, ngày 26/8/2022 của UBND xã Thượng Thôn	3.000,0	1.000	1.000	
8	Xã Nội Thôn						2.035	2.035	
a	Dự án chuyển tiếp năm 2023						1.079	1.079	
1	Đường GTNT Lũng Mẩn - Khuổi Phia, xã Nội Thôn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Nội Thôn	Đường GTNT Cấp C, tổng chiều dài tuyến 1.537,08m	2022-2023	Số 3643/QĐ-UBND, ngày 29/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	1700	890	890	
2	Bê tông mặt đường Làng Lý - Bàn Kheng, xã Nội Thôn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Nội Thôn	Đường GTNT Cấp C	2022-2023	Số 569/QĐ-UBND, ngày 29/8/2022 của UBND xã Nội Thôn	1000	189	189	
b	Công trình khởi công mới năm 2023						956	956	
3	Nước sinh hoạt xóm Lũng Pô, xã Nội Thôn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Nội Thôn		2023-2025			500	500	
4	Bê nước công xóm Pác Hoan, xã Nội Thôn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Nội Thôn		2023-2025			456	456	

9	Xã Quý Quân							1.834	1.834	
a	Dự án chuyển tiếp năm 2023							1.834	1.834	
1	Điện sinh hoạt xóm Lũng Mót, xã Quý Quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Quý Quân	xây dựng tuyến đường dây 35Kn, chiều dài 2,833km, xây mới 01 trạm biến áp 35/04kV, dây dùng đường xây hạ thế 0,4kV, chiều dài 6,72km	2022-2023	Số: 3534/QĐ-UBND, ngày 26/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	7049,825	1.713	1.713		
2	Công trình nước SHTT xóm Bàn Láp, xã Quý Quân, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Quý Quân	xây bể chứa nước sinh hoạt	2022-2023	Số: 219/QĐ-UBND, ngày 29/8/2022 của UBND xã Quý Quân	890,575	121	121		
10	Xã Thanh Long						1.945	1.945		
a	Dự án chuyển tiếp năm 2023						459	459		
1	Mương thủy lợi xóm Tấp Nả, xã Thanh Long, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Thanh Long	Công trình thủy lợi Cấp IV	2022-2023	Số 3635/QĐ-UBND, ngày 28/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	1.000,000	229	229		
2	Bể nước sinh hoạt xóm Bình Minh, xã Thanh Long, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Thanh Long	xây bể chứa nước sinh hoạt	2022-2023	Số 126/QĐ-UBND, ngày 11/9/2022 của UBND xã Thanh Long	1.000,000	230	230		
b	Công trình khởi công mới năm 2023						1.486	1.486		
3	Xây mới mương Tân Lý, xóm Găng Thượng, xã Thanh Long, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Thanh Long		2023-2025			1.186	1.186		
4	Mương thoát lũ Bàn Dấu, xã Thanh Long, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Thanh Long		2023-2025			300	300		
11	Xã Tổng Cột						2.031	2.031		
a	Dự án chuyển tiếp năm 2023						2.031	2.031		
1	Đường GTNT Cột Nưa - Lũng Mẩn, xã Tổng Cột, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Tổng Cột	Đường GTNT Cấp C, khoảng 12 km	2022-2023	Số: 3764/QĐ-UBND, ngày 30/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	5214,396	1.056	1.056		
2	Mương Thủy Lợi dẫn nước vào ruộng Nặm rặng xóm Kéo Sý, xã Tổng Cột, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Tổng Cột	Công trình thủy lợi Cấp IV	2022-2023	Số: 222/QĐ-UBND, ngày 30/8/2022 của UBND xã Tổng Cột	1474,557	975	975		
12	Xã Lương Thông						1.862	1.862		
a	Dự án chuyển tiếp năm 2023						1.862	1.862		

1	Đường giao thông Lũng Rịch - Rặc Rầy, xã Lương Thông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Lương Thông	Đường GTNT Cấp C	2022-2023	Số: 3803/QĐ-UBND, ngày 31/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	2500	1.162	1.162	
2	Công Trình nước Tập Trung Tả Bốc, xóm Kim Cúc, xã Lương Thông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Lương Thông	xây bể chứa nước sinh hoạt	2022-2023	Số 184/QĐ-UBND, ngày 26/8/2022 của UBND xã Lương Thông	1000	700	700	
13	Xã Cài Viên						2.204	2.204	
a	Dự án chuyển tiếp năm 2023						2.204	2.204	
1	Đường GTNT từ nhà văn hóa Lũng Đa - nhóm Lũng Rầu B, xóm Nhì Dú, xã Cài Viên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Cài Viên	Đường GTNT Cấp C	2022-2023	Số: 3807/QĐ-UBND, ngày 26/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	3000	1.362	1.362	
2	Xây bể nước SHTT Nhóm hộ Đông Có (xóm Đông Có), xã Cài Viên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Cài Viên	xây bể chứa nước sinh hoạt	2022-2024	Số: 38/QĐ-UBND, ngày 26/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	1341,8	842	842	
14	Xã Yên Sơn						1.929	1.929	
a	Dự án chuyển tiếp năm 2023						1.173	1.173	
1	Mương thủy lợi xóm Cốc Chả xã Yên Sơn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Yên Sơn	Công trình thủy lợi Cấp IV	2022-2023	Số: 3769/QĐ-UBND, ngày 29/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	1.900,000	873	873	
2	Bể nước sinh hoạt xóm Vải Thai xã Yên Sơn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Yên Sơn	xây mới cửa thu đầu nguồn, 01 bể lọc áp lực và 02 bể chứa nước với chiều dài đường ống phi 50, chiều dài 810m	2022-2023	Số: 144/QĐ-UBND, ngày 29/8/2022 của UBND xã Yên Sơn	700,000	300	300	
b	Công trình khởi công mới năm 2023						756	756	
3	Đường GTNT Năm Cốp- Cốc Tắm xóm Bình Minh, xã Yên Sơn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Yên Sơn		2023-2025			456	456	
4	Công trình nước SHTTcum dân cư xóm Ngâm Vàng, xã Yên Sơn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Yên Sơn		2023-2025			300	300	
15	Xã Lũng Nặm						2.180	2.180	
a	Dự án chuyển tiếp năm 2023						2.180	2.180	
1	Cầu vượt lừ xóm Lũng Lương xã Lũng Nặm, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Lũng Nặm	xây mới cầu cứng	2022-2023	Số: 3798/QĐ-UBND, ngày 30/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	800	500	500	

2	Công trình nước SHTT xóm Cả Giếng, xóm Năm Nhũng, xã Lăng Nặm, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Lăng Nặm	xây bể chứa nước sinh hoạt	2022-2023		2000	487	487	
3	Công trình nước SHTT xóm Năm Sắn, xã Lăng Nặm, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Lăng Nặm	Tổng chiều dài tuyến L=1709m; 01 bể thu nước; 01 bể áp lực 200m ³ ; 01 bể chứa nước 100m ³	2022-2023	Số: 518/QĐ-UBND, ngày 31/8/2022 của UBND xã Lăng Nặm	2000	1.193	1.193	
16	Xã Trường Hà						1.994	1.994	
a	Dự án chuyển tiếp năm 2023						1.994	1.994	
1	Điện sinh hoạt xóm Hồng Việt - Mã Lip - Lũng Lông, xã Trường Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Trường Hà	xây dựng tuyến đường dây 35kV, chiều dài 1,484km, xây dựng 02 trạm biến áp 35/04kV, đường dây hạ thế 0,4kV, chiều dài 9,315km	2022-2023	Số: 3535/QĐ-UBND, ngày 26/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	3936,118	794	794	
2	Bể nước sinh hoạt TT xóm Pò Xã, Mã Lip, xã Trường Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Trường Hà	xây bể chứa nước sinh hoạt	2022-2023	Số: 3762/QĐ-UBND, ngày 30/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	1500	400	400	
3	Bể nước TT Năm Lìn, xã Trường Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Trường Hà	xây bể chứa nước sinh hoạt	2022-2023	Số: 837/QĐ-UBND, ngày 13/9/2022 của UBND xã Trường Hà	1500	400	400	
4	Bể nước tập trung Thôn Tầu xã Trường Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Trường Hà	xây bể chứa nước sinh hoạt	2022-2023	Số: 838/QĐ-UBND, ngày 13/9/2022 của UBND xã Trường Hà	1500	400	400	
17	Xã Sóc Hà						716	716	
a	Dự án chuyển tiếp năm 2023						716	716	
1	Nâng cấp đập, mương Cầu Máng xóm Nà Cháo xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Sóc Hà	Công trình thủy lợi Cấp IV	2022-2023	Số: 3538/QĐ-UBND, ngày 13/9/2022 của UBND xã Sóc Hà	1071,004	300	300	
2	Đường GTNT xóm Lũng Cùn- Lũng Sầu, xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Sóc Hà	Đường GTNT Cấp C, chiều dài tuyến 1,221,11m	2022-2024	Số: 3641/QĐ-UBND, ngày 13/9/2022 của UBND xã Sóc Hà	2936	416	416	
18	Xã Ngọc Đào						239	239	
a	Dự án chuyển tiếp năm 2023						239	239	
1	Đường GTNT Xóm Nà Giảo, xã Ngọc Đào, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Ngọc Đào	Đường GTNT Cấp C, chiều dài 146,33m, rộng 2,5m, mặt đường BTXM, dày 16cm	2022-2023	Số 570/QĐ-UBND, ngày 12/9/2022 của UBND xã Ngọc Đào	400,000	239	239	
19	Xã Lương Can			Page 10			954	954	

a	Dự án chuyển tiếp năm 2023							954	954	
1	Đường GTNT Pác Thín, xóm Pác Thín, xã Lương Can, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Lương Can	Đường GTNT Cấp C	2022-2023	Số: 3804/QĐ-UBND, ngày		2400	479	479	
2	Công trình nước SHTT Khuổi Xóm- Đồn Mây, xã Lương Can, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Lương Can	xây bê chứa nước sinh hoạt	2022-2024	Số 413/QĐ-UBND, ngày		1000	475	475	
20	Thị trấn Xuân Hòa							954	954	
a	Dự án chuyển tiếp năm 2023							954	954	
1	Đường GTNT xóm Khuổi Pàng, thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	TT Xuân Hòa	Đường GTNT Cấp C	2022-2023	Số: 3805/QĐ-UBND, ngày		1300	846	846	
2	Đường GTNT xóm Yên Luât, thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xuân Hòa	Đường GTNT Cấp C	2022-2023	Số: 720a.QĐ-UBND, ngày		806	108	108	
21	Thị trấn Thông Nông							239	239	
a	Dự án chuyển tiếp năm 2023							187	187	
1	Xây mới công trình thủy lợi nhỏ (Khu ruộng Ma Lò) tổ 6, thị trấn Thông Nông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	TT Thông Nông	Công trình thủy lợi Cấp IV	2022-2023	Số: 3782/QĐ-UBND, ngày		300	187	187	
b	Công trình khởi công mới năm 2023							52	52	
2	Cấp nước sinh hoạt Tổ 6, thị trấn Thông Nông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	TT Thông Nông		2023-2025				52	52	
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực							5.212	5.212	
	Bầu tư trường PT Dân tộc bản trú							5.212	5.212	
a	Dự án chuyển tiếp năm 2023							3.818	3.818	
1	Trường PT Dân tộc bản trú THCS Quý Quán, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Quý Quán	XD phòng học bộ môn	2022-2023	Số: 3545/QĐ-UBND, ngày		3997,515	3.818	3.818	
b	Công trình khởi công mới năm 2023 - 2025							1.395	1.395	
2	Trường PT DTBT THCS Nặm Nhũng, xã Lũng Nặm, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Lũng Nặm		2022-2024				525	525	
3	Trường PT DTBT THCS Cải Viên, xã Cải Viên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Cải Viên		2022-2024				325	325	
4	Trường PTDTBT TH&THCS Ngọc Đông, xã Ngọc Đông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng (Dự kiến thành lập năm 2024)	Xã Ngọc Đông		2022-2024				545	545	



V	DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch						1.590	1.590	
*	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu.						1.590	1.590	
I	Dự án chuyển tiếp năm 2023								
	Công trình khởi công mới giai đoạn 2023-2025						1.590	1.590	
1	Hỗ trợ đầu tư điểm du lịch cộng đồng tại Nấm Ngựa, xã Ngọc Đông (giai đoạn 2)	xã Ngọc Đông					500	500	
2	Hỗ trợ đầu tư điểm du lịch Bãi tình tại xã Thanh Long	xã Thanh Long					450	450	
3	Hỗ trợ đầu tư xây dựng 02 nhà trưng bày tại xã Trường Hà						550	550	
3.1.	Nhà trưng bày Hương Thảo Mộc xóm Nà Mạ (giai đoạn II)						150	150	
3.2.	Nhà trưng bày sản phẩm OCOP trình diễn làng nghề, phục dựng và biểu diễn hát then và hát dân tình, tài xóm bản Hong						400	400	
4	Thiết kế, lắp đặt biển chỉ dẫn du lịch (các điểm du lịch trên địa bàn huyện)						90	90	
VI	DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình						1.218	1.218	
	<u>Tiêu DA 2:</u> Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								
1	lắp điểm ứng dụng công nghệ thông tin cho người dân tại 42 điểm bưu điện văn hóa xã (14,5 triệu đồng)						609	609	
2	Hỗ trợ duy trì chợ sản phẩm trực tuyến vùng đồng bào dân tộc thiểu số (42 điểm mỗi điểm 14,500 trđ)						609	609	
II.	VỐN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢI NGHÈO BỀN VỮNG						45.316	45.316	
I	Dự án 1: Đầu tư cơ hạ tầng						37.316	37.316	
a	Dự án chuyển tiếp năm 2023						37.316	37.316	
a.1	Công trình giao thông liên xã						37.316	37.316	
I	Đường giao thông liên xã: Đoàn Xóm Khau Dưa, Xã Cầm Nông - Xóm Lũng Tỳ, xã Lương Thông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Cầm Nông, Lương Thông	Đường giao thông Cấp C	2022-2023	Số: 3777/QĐ-UBND, ngày 30/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	12272	3.000	3.000	

2	Đường giao thông liên xã: Lũng Nặm - Cài Viên (Nhánh vào trụ sở Cài Viên), huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Lũng Nặm - Cài Viên	Đường giao thông Cấp C	2022-2023	Số: 3763/QĐ-UBND, ngày 30/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	5394,373	1.970	1.970	
3	Đường giao thông liên xã: Đoàn xóm Pác Ngâm, Đa Thông - Xóm Ngọc Sỹ, xã Lương Thông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	xã Đa Thông, Lương thông	Đường giao thông cấp C	2022-2023	Số: 3778/QĐ-UBND, ngày 30/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	5500	2.500	2.500	
4	Đường giao thông liên xã: Ngọc Đào - Xã Mã Ba, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng (đoạn Chấm ché - Cốc Đưa)	Ngọc Đào, Mã Ba	Đường giao thông cấp C	2022-2024	Số: 3765/QĐ-UBND, ngày 30/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	8500	1.500	1.500	
5	Đường giao thông liên xã: Đoàn Xóm Kinh Trên, Xã Hồng Sỹ - Xóm Pài Bả, Tổng Cọt, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Hồng Sỹ - Xã Tổng Cọt	Tổng chiều dài tuyến 1.853,86m, công trình cấp B	2022-2024	Số: 3630/QĐ-UBND, ngày 28/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	7000	1.500	1.500	
6	Đường giao thông liên xã: Đoàn xóm Lũng Nhùng, Quý Quân - Xóm Lũng Vai, xã Lương Thông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Lương Thông, Quý Quân	Đường giao thông cấp C	2022-2023	Số: 3779/QĐ-UBND, ngày 30/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	6241	1.500	1.500	
7	Đường giao thông liên xã: Đoàn xóm Yên Luật, TT Xuân Hòa - Xóm Đào Bắc, Xã Ngọc Đào, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Ngọc Đào, Xuân Hòa	Đường giao thông cấp C	2022-2023	Số: 3775/QĐ-UBND, ngày 30/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	8500	1.500	1.500	
8	Đường giao thông liên xã: Đoàn xóm Lũng Đầu Hồng Sỹ - Xóm Nóc Mỏ, Ngọc Đào, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Hồng Sỹ, Ngọc Đào	Đường giao thông cấp C	2022-2023	Số: 3776/QĐ-UBND, ngày 30/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	3000	1.500	1.500	
9	Đường giao thông liên xã: Đoàn xóm Lũng Khinh, Xã Đa Thông - Xóm Lũng Vai, xã Lương Thông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Đa thông, Lương Thông	Đường giao thông cấp C	2022-2023	Số: 3772/QĐ-UBND, ngày 30/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	5000	2.500	2.500	
10	Đường giao thông liên xã: Đoàn Co Phảy - Tà Piếu, Nội Thôn - Ngừm Vải, xã Cài Viên, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	xã Cài Viên xã Nội thôn	Đường giao thông Cấp C	2022-2023	Số: 3790/QĐ-UBND, ngày 31/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	7100	2.500	2.500	
11	Đường giao thông liên xã: Đoàn xóm Nà Giảo Ngọc Đào- Làng Linh, Hồng Sỹ, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	xã Ngọc Đào, Hồng Sỹ	Đường giao thông cấp C	2022-2023	Số: 3791/QĐ-UBND, ngày 31/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	5400	1.500	1.500	

12	Đường giao thông liên xã: Đoan Xóm Kinh Dưới, xã Hồng Sỹ- Xóm Lăng Niêng, xã Mã Ba, huyện Hà Quảng.	Xã Ngọc Đào, Mã Ba	Tổng chiều dài tuyến 1.853,86m, công trình cấp B	2022-2024	Số: 3631/QĐ-UBND, ngày 28/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	7000	1.000	1.000	
13	Đường giao thông liên xã: Đoan xóm Bàn Bó Ngọc Đào - Xóm Thanh Công, xã Mã Ba, huyện Hà Quảng.	Xã Ngọc Đào, Mã Ba	Tổng chiều dài tuyến 3.174,82m, công trình cấp B	2022-2024	Số: 3642/QĐ-UBND, ngày 29/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	6849	1.000	1.000	
14	Đường giao thông liên xã: Đoan xóm Làng Lý, Nội Thôn - Xóm Bàn Khênh, xã Cải Viên, huyện Hà Quảng	Xã Cải Viên - Xã Nội Thôn	Đường giao thông cấp C	2022-2023	Số: 3792/QĐ-UBND, ngày 31/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	5700	2.917	2.917	
15	Điện Sinh hoạt Tân Hầu, xã Ngọc Đông, huyện Hà Quảng	Xã Ngọc Đông	điện sinh hoạt các xóm	2022-2023	Số: 3537/QĐ-UBND, ngày 26/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	2500	1.000	1.000	
16	Trường Tiểu học Nà Giảng, xã Ngọc Đào, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Ngọc Đào	Xây lớp học, phòng học bộ môn, nâng cấp lớp học	2022-2023	Số: 3629/QĐ-UBND, ngày 28/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	3989,079	1.989	1.989	
17	Trường Phổ thông Dân tộc bán trú Tiểu học và THCS Rẻ Rào, xã Đa Thông, huyện Hà Quảng	xã Đa Thông	Xây mới nhà bộ môn, nhà đa năng, nâng cấp lớp học và các hạng mục phụ trợ	2022-2024	Số: 3793/QĐ-UBND, ngày 31/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	6500	1.172	1.172	
18	Trường THCS Nà Giảng, xã Ngọc Đào, Huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Ngọc Đào	Nhà hiệu bộ, phòng học bộ môn, nâng cấp lớp học	2022-2023	Số: 3638/QĐ-UBND, ngày 29/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	3986,656	987	987	
19	Trường TH&THCS Cản Yên, Huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Cản Yên	Nhà hiệu bộ, phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ	2022-2023	Số: 3767/QĐ-UBND, ngày 30/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	5000	2.000	2.000	
20	Trường TH&THCS Thị Xuân, xã Đa Thông, Huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Đa Thông	Nhà hiệu bộ, phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ	2022-2023	Số: 3646/QĐ-UBND, ngày 29/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	6000	1.500	1.500	
21	Trạm Y tế xã Thương Thôn, Huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Thương Thôn	Nhà trạm, xây dựng nhà cấp III, quy mô 01 tầng diện tích 342m2	2022-2023	Số: 3533/QĐ-UBND, ngày 26/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	5500	1.500	1.500	

22	Đập Thủy lợi Khuổi Rẻ, xã Ngọc Đào, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Ngọc Đào	Công trình thủy lợi cấp IV	2022-2023	Số: 3633/QĐ-UBND, ngày 28/8/2022 của UBND huyện Hà Quảng	2781,089	781	781	
b	Dự án chuẩn bị đầu tư (khởi công mới năm 2023)						8.000	8.000	
*	Công trình không thực hiện theo cơ chế đặc thù						8.000	8.000	
1	Đường giao thông liên xã: Doan xóm Mai Nưa, Xuân Hòa - xóm Kẻ Hiệt, xã Ngọc Đào	TT Xuân Hòa, xã Ngọc Đào		2023-2025			1.000	1.000	
2	Đường giao thông liên xã: Doan Xóm Nà Chang thị trấn Xuân Hòa - Xóm Lũng Lầu, xã Thượng Thôn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng.	Xuân Hòa - Thượng Thôn		2023-2025			1.000	1.000	
3	Đường giao thông liên xã: Doan Xóm Bàn Láp, Quý Quận - Nà Cháo, Lũng Mất, xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng	Xã Sóc Hà - Quý Quận		2023-2025			1.000	1.000	
4	Đường giao thông liên xã: Doan xóm Pác Bó, Trường Hà- Xóm Bó Shop, xã Lũng Nặm, huyện Hà Quảng	xã Trường Hà, Lũng Nặm		2023-2025			1.000	1.000	
5	Nhà Văn hóa trung tâm huyện Hà Quảng, tỉnh Cao bằng	TT Xuân Hòa		2023-2025			1.000	1.000	
6	Trường THCS Đào Ngan, xã Ngọc Đào, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Ngọc Đào		2023-2025			1.000	1.000	
7	Đường giao thông liên xã: Doan Lũng Luông, Xã Lũng Nặm - Bàn Hoàng, xã Trường Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	xã Lũng Nặm, xã Trường Hà		2023-2025			1.000	1.000	
8	Trường Tiểu học Quý Quận, xã Quý Quận, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Xã Quý Quận		2023-2025			1.000	1.000	
III.	VỐN CHUÔNG TRÌNH MTCQXÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI						1.800	1.800	
1	xã Ngọc Đào						1.200	1.200	
1.1	Xây mới nhà văn hóa xóm,	Xóm Đào Bắc		2023					
1.2	Xây mới nhà văn hóa xóm	Xóm Bàn Chá		2023			300	300	
1.3	Xây mới nhà văn hóa xóm	Xóm Nà Rặc		2023			300	300	
1.9	Đổ bê tông đường GTNT (Gắn Gù- Biền Thề), xã Ngọc Đào, huyện Hà Quảng	Xóm Kéo Chang		2023			600	600	
2	Xã Lương Can						300	300	
2.1	Đường giao thông nông thôn Khuổi Diều, xã Lương Can, huyện Hà Quảng	xóm Kim Đồng, xã		2023-2025			300	300	
3	Xã Sóc Hà						300	300	

3.1	Xây mới nương Nà Tơ- Nà Cọt- Bó Tào, xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	xóm Cốc Vường		2023					
D	VỐN DANH RIÊNG CHO HUỖN THOẮT NGHỀO ĐẾN NĂM 2025						60.389	60.389	
I	Vốn đầu tư phát triển chuẩn bị đầu tư						60.389	60.389	
1	Đường giao thông liên xã Thanh Long - Yên Sơn	Xã Thanh Long, xã Yên Sơn	Cải tạo, nâng cấp nền đường, mặt đường dài 1,5km, mặt đường rộng 5m	2023-2024		32.960	22.389	22.389	
2	Đường giao thông liên xã Lương Can - Thị trấn Thông Nông - Đa Thông, huyện Hà Quảng	Xã Lương Can, Thị trấn Thông Nông, xã Đa Thông	Xây dựng mới đường liên xã dài 5km; Rộng 12m; hệ thống thoát nước	2023-2024		22.938	15.000	15.000	
3	Đường Giao thông liên xã Hồng Sỹ - Tổng Cọt, huyện Hà Quảng	Xã Hồng Sỹ, xã Tổng Cọt	Cải tạo, nâng cấp nền đường, mặt đường dài 12km, mặt đường rộng 5m	2023-2024		32.960	23.000	23.000	